TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 15/2024/DS-ST
Ngày 10 tháng 4 năm 2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đích
Ông Nguyễn Kim Thành

-Thư ký phiên tòa: Bà Trương Ngọc Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng: Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 125/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 13/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2023, Thông báo về thời gian tiếp tục xét xử vụ án số: 104/TB-TA ngày 20 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Tuyết L**, sinh năm: 1964, địa chỉ: Số 180 đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1995, địa chỉ: Số 180 đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền ngày 21/8/2023 tại Phòng Công chứng số 3 thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Trương Văn H**, sinh năm: 1956 (đã chết) và bà **Mai Thị L**, sinh năm: 1959 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn H và bà Mai Thị L:

1. Bà **Trương Thị Bích N**, sinh năm 1982

2. Ông **Trương Đình H**, sinh năm: 1985

3. Ông **Trương Quang H**, sinh năm: 1991

4. Bà **Trương Thị Bích H**, sinh năm: 1993

Cùng địa chỉ: 16 đường P, tổ 132 phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng Liên doanh V (VRB)** - Trụ sở: Tòa nhà số 75 đường T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô T, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng cá nhân. Địa chỉ chi nhánh Liên doanh V tại Đà Nẵng - Địa chỉ: 124-126-128 đường N, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L trình bày:

Ngày 03/01/2018, giữa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L và bị đơn vợ chồng ông Trương Văn H, bà Mai Thị L có thỏa thuận về việc vay tiền, căn cứ vào Giấy cho vay tiền đề ngày 03/01/2018 các bên đã thỏa thuận như sau:

Nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng

Hình thức cho vay: Theo hai hình thức:

+ Cho bị đơn vay 400.000.000 đồng bằng hình thức tiền mặt;

+ Bằng hình thức thanh toán khoản vay của bị đơn cho Ngân hàng liên doanh V (VRB) theo từng tháng, bắt đầu từ tháng 01/2018.

Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ thời điểm nguyên đơn chuyển số tiền 400.000.000 đồng.

Ngày 03/01/2018 nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền là 400.000.000 đồng và nguyên đơn cũng đã thay mặt bị đơn trả cho Ngân hàng khoản vay của bị đơn kể từ tháng 01/2018 cho đến tháng 02/2023 là 602.998.000 đồng. Trong đó, số tiền của nguyên đơn thanh toán là là 452.250.000 đồng, bị đơn thanh toán là 150.750.000 đồng.

Sau nhiều lần nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ đúng theo thỏa thuận trả số tiền đã vay và số tiền lãi chậm trả, tuy nhiên bị đơn không thực hiện. Ngày 27/3/2023 nguyên đơn đã gửi Thông báo cho bị đơn về việc thực hiện nghĩa vụ đúng theo thỏa thuận vay tiền. Theo đó, đề nghị bị đơn hoàn trả lại khoản tiền gồm tiền gốc và tiền lãi vay trước ngày 30/4/2023. Tuy nhiên, cho đến nay, bị đơn vẫn chưa thanh toán.

Căn cứ nguyên đơn khởi kiện như sau:

Thứ nhất: Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận về việc vay tiền là một giao dịch dân sự hợp pháp và phù hợp quy định của pháp luật.

Tại giấy cho vay tiền đề ngày 03/01/2018 thể hiện: Bên cho vay là bà Lê Thị Tuyết L sinh năm 1964, bên vay là ông Trương Văn H sinh năm 1956 và vợ là bà Mai Thị L sinh năm 1959. Các bên tham gia đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự và là hoàn toàn tự nguyện, nội dung vay tiền của các bên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc thỏa thuận giữa các bên về vay tiền là hoàn toàn phù hợp, đúng theo quy định pháp luật, đảm bảo tính pháp lý cũng như tính có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai: Đối với yêu cầu trả lại khoản tiền cho vay và tiền lãi của nguyên đơn: Căn cứ vào thỏa thuận vay tiền giữa các bên và căn cứ vào giấy vay tiền của nguyên đơn và bị đơn đã ký kết, yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 852.250.000 đồng. Có thể xác nhận rằng nguyên đơn đã cho bị đơn vay tổng số tiền là 852.250.000 đồng. Trong đó, 400.000.000 đồng là tiền mặt giao ngày 03/01/2018, còn lại 452.250.000 đồng nguyên đơn thay mặt cho bị đơn trả khoản vay bị đơn tại Ngân hàng Liên doanh V (VRB). Nội dung này thể hiện tại Hợp đồng giấy cho vay tiền đề ngày 03/01/2018, giấy nhận tiền mà bị đơn đã xác nhận, các tài liệu sao kê Ngân hàng. Trong quá trình giải quyết, bị đơn cũng thừa nhận tại bút lục 118, 164, biên bản hòa giải ngày 21/8/2023.

Yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi như sau:

Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Theo đó, trong giai đoạn này ngày hết hạn là ngày 03/01/2019 bị đơn có nghĩa vụ phải trả đủ tiền đã vay.

Căn cứ vào Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự.

+ Số tiền gốc phải chịu lãi là 852.250.000 đồng

+ Về thời gian tính lãi: Căn cứ vào ngày 27/3/2023 bà Lê gửi Thông báo cho bà L về việc thực hiện nghĩa vụ tại Giấy cho vay tiền ngày 03/01/2018. Theo đó, đề nghị bà L hoàn trả lại khoản tiền vay theo Điều 3 Giấy cho vay tiền trước ngày 30/04/2023. Cho đến nay, bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo như thỏa thuận. Do đó, xác định ngày 30/4/2023 là ngày có nghĩa vụ trả lãi theo quy định. Từ ngày 01/5/2023 đến tạm tính ngày xét xử sơ thẩm 10/4/2024 là 345 ngày.

+ *Về áp dụng lãi suất:* Căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi với mức lãi suất là 10%/ năm.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự: Xác định số tiền lãi buộc bị đơn phải trả trong giai đoạn này là: (852.250.000 x (10%/12/30) x 345) = 80.555.126 đồng.

Thứ ba: Việc bị đơn thừa nhận khoản tiền vay của nguyên đơn bằng hình thức nguyên đơn thay mặt cho bị đơn trả tiền Ngân hàng bao gồm cả gốc và lãi. Tuy nhiên, chỉ đồng ý trả lại 400.000.000 đồng và 168.583.333 đồng tiền gốc của Ngân hàng là không hợp hợp lý. Bởi lẽ:

Bị đơn là người vay và sử dụng khoản vay của Ngân hàng, là người có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Nguyên đơn không có nghĩa vụ trong việc phải trả tiền lãi cho ngân hàng như ý kiến của bị đơn. Bị đơn đã vay tiền của nguyên đơn để trả tiền gốc và tiền lãi của ngân hàng là khoản vay của mình, nhưng nay chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn khoản tiền gốc với Ngân hàng là không phù hợp, không có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án thì phía bị đơn bà Mai Thị L đã thừa nhận toàn bộ số tiền mà đã vay của nguyên đơn. Tuy nhiên, chỉ đồng ý trả lại 568.583.333 đồng, phần còn lại thì cho rằng nguyên đơn vi phạm hợp đồng vay tiền nên không hoàn trả. Nhưng phía bị đơn đã không đưa ra được tài liệu chứng cứ cũng như không chứng minh được nguyên đơn vi phạm hợp đồng vay tiền nói trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của bị đơn.

Đến ngày 01/10/2023 thì bà L chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông H bà L gồm cha mẹ của ông bà đều đã chết. Các con chung của ông bà gồm bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang Hảo, bà Trương Thị Bích H. ông H bà L có để lại tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, lô 1, khu B2-1 đường P quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/7/2016, chỉnh lý biến động sang tên ông H bà L vào ngày 23/9/2016. Hiện nay di sản do những người con của ông H bà L quản lý sử dụng, đang được thế chấp tại Ngân hàng Liên Doanh V. Do đó, ông H bà L chết có để lại di sản cho những người thừa kế để những người thừa kế thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn.

Từ những phân tích nói trên kính đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 357; 463; 466; 468 và Điều 469; Nghị Quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Văn H, bà Mai Thị L là bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang Hảo, bà Trương Thị Bích H phải liên đới trả cho bà Lê Thị Tuyết L tổng số tiền là 932.805.126 đồng, trong đó tiền gốc là: 852.250.000 đồng và tiền lãi là: 80.555.126 đồng. Cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Mai Thị L trình bày ý kiến (Khi bà còn sống và tham gia tố tụng):

Vào năm 2016 bà và chồng là ông Trương Văn H (đã chết) có vay của Ngân hàng Liên doanh V (VRB) số tiền 860.000.000 đồng, có thế chấp tài sản là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, lô 1 khu B2-1 đường Phó Đức Chính, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2018 ông H đau ốm nên vợ chồng bà có ý định tìm người bán đất nên vợ chồng bà với bà Lê Thị Tuyết L thực hiện giao kết vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà L thửa đất nói trên với giá 1.000.000.000 đồng, hình thức thanh toán là nguyên đơn trả cho bị đơn 400.000.000 đồng tiền mặt và thay vợ chồng bị đơn thanh toán khoản nợ 600.000.000 đồng cho Ngân hàng Liên doanh V. Hai bên có lập hợp đồng vay tài sản ngày 03/01/2018. bà L thừa nhận chữ ký viết trong giấy vay tiền là của vợ chồng bà. Từ năm 2018 cho đến nay nguyên đơn cho rằng đã thực hiện trả nợ cho ngân hàng nhưng đến nay Ngân hàng Liên doanh V báo còn nợ khoảng 500.000.000 đồng do vậy nên nguyên đơn khởi kiện và cho rằng đã đóng thay cho bị đơn số tiền 600.000.000 đồng là không đúng. Sau khi Tòa án yêu cầu Ngân hàng Liên doanh V cung cấp sao kê ngân hàng thì xác định nguyên đơn đã thanh toán số tiền gốc là 218.583.333 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng của bà L trừ ra còn lại 168.583.333 đồng nên nay bà L cũng chỉ đồng ý trả số tiền mặt đã nhận 400.000.000 đồng và 168.583.333 đồng tiền gốc ngân hàng bà Lê đã nộp thay, tổng cộng 568.583.333 đồng. Bao giờ bán nhà bà L sẽ thanh toán số tiền là 568.583.333 đồng. bà L không đồng ý thanh toán khoản tiền gốc khoản vay còn lại, tiền lãi bà Lê trả thay ngân hàng và tiền lãi của khoản vay theo yêu cầu của bà L.

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn là Trương Thị Bích N, Trương Đình H, Trương Quang H, Trương Thị Bích H trình bày ý kiến: Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không biết quan hệ vay tài sản giữa bà Lê và cha mẹ của mình. Không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ngân hàng Liên doanh V (VRB) trình bày:

Ông Trương Văn H và bà Mai Thị L có ký với Ngân hàng Liên doanh V chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 862/2016/HĐTD ngày 15/9/2016 với tổng số tiền vay là 860.000.000 đồng, mục đích vay: mua đất ở; thời hạn vay: 240 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất trong thời hạn: Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến 28/02/2017 là 6,88%/năm, lãi suất từ ngày 01/03/2017 đến 31/8/2017 là 8,2%/năm, các kỳ tiếp theo thả nổi và được xác định bằng lãi suất huy động dân cư, kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của VRB (+) biên độ 3.5%/năm, lãi suất thả nổi được xác định điều chỉnh

hàng quý vào ngày 01/01, 01/04, 01/07, 01/10; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ông Trương Văn H và bà Mai Thị L đã ký với Ngân hàng Liên doanh V chi nhánh Đà Nẵng:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 862/2016/HĐTC ngày 26/9/2016. Tài sản thế chấp là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, địa chỉ lô 1, khu B2-1, đường P, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 85,9m^2, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/07/2016 (Số vào sổ cấp GCN: CT 31706).

+ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 862/2016/HĐTCTL ngày 15/09/2016. Tài sản thế chấp là bất kỳ công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất hiện tại và sau này đều thuộc tài sản thế chấp.

- Theo Quy định tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu. Vì vậy giao dịch Hợp đồng thế chấp bất động sản số 862/2016/HĐTC ngày 26/9/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 862/2016/HĐTCTL ngày 15/09/2016 giữa Ngân hàng Liên doanh V - chi nhánh Đà Nẵng và bà Mai Thị L - ông Trương Văn H là giao dịch hợp pháp, đúng quy định và không bị vô hiệu.

- Về phía Ngân hàng thì ưu tiên hàng đầu là thu hồi nợ vì vậy, Ngân hàng chỉ đồng ý khi khách hàng đã tất toán và hoàn thành hết nghĩa vụ tại Ngân hàng thì mới được phép rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng hiện đang được thế chấp và lưu giữ tại Ngân hàng.

Về số tiền gốc và lãi hợp đồng vay của bà L đã thanh toán thay cho bà L theo sao kê tài khoản ngân hàng từ ngay 01/01/2018 đến ngày 10/7/2023 là 603.026.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 218.583.333 đồng, tiền lãi là 384.442.667 đồng.

Hiện nay hợp đồng tín dụng và thế chấp giữa Ngân hàng và bà L và ông H đang có hiệu lực pháp luật. Sau khi bà L chết thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà L đã thanh toán khoản vay đúng hạn đầy đủ hàng tháng. Đến ngày 10/4/2024 dư nợ của khoản vay tại Ngân hàng là 541.060.784 đồng.

Về tranh chấp của các bên ngân hàng không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét

xử sơ thẩm vụ án. Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 615, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L, buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn là bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang H, bà Trương Thị Bích H phải liên đới thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết L số tiền 932.805.126 đồng, trong đó tiền gốc là: 852.250.000 đồng và tiền lãi là: 80.555.126 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại"* là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn cư trú tại quận Sơn Trà nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Theo xác minh tại địa phương, xác nhận tàng thư Công an quận Sơn Trà, Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2024/HS-ST ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định bị đơn ông Trương Văn H chết vào ngày 25/9/2020, bà Mai Thị L chết vào ngày 01/10/2023. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H bà L gồm cha mẹ của ông bà đều đã chết. Các con chung của ông bà gồm bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang H, bà Trương Thị Bích H. Ngoài ra ông H bà L không có con riêng, con nuôi nào khác. Do vậy, Toà án xác định những người con chung của ông H bà L cùng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kể từ thời điểm mở thừa kế những người thừa kế của ông H, bà L có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ông H, bà L để lại theo quy định tại Điều 613 và Điều 614 của Bộ luật Dân sự.

[2.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự nguyên đơn, bị đơn và tại phiên toà người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn đều thừa nhận ông H bà L có tài sản chung là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, lô 1, khu B2-1 đường P, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA547730 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/7/2016, chỉnh lý biến động sang tên ông H bà L vào ngày 23/9/2016. Hiện nay ông H bà L đã chết, ông bà không để lại di chúc, di sản nói trên chưa chia, do những người con của ông H bà L quản lý sử dụng, đang được thế chấp tại Ngân hàng Liên Doanh V theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 862/2016/HĐTD ngày 15/9/2016 và Hợp đồng thế chấp, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 862/2016/HĐTC ngày 26/9/2016, đến ngày 10/4/2024 dư nợ tại Ngân hàng là 541.060.784 đồng, hợp đồng tín dụng và thế chấp đang có hiệu lực.

Theo kết quả định giá tài sản quyền sử dụng đất của ông H bà L để lại tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, lô 1, khu B2-1 đường P, quận S, thành phố Đà Nẵng tại thời điểm tháng 2 năm 2024 có trị giá 3.706.156.000 đồng. Đối với tài sản trên đất không tiến hành định giá được do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn không phối hợp để thực hiện việc định giá. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn có để lại di sản làm cơ sở cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn đang quản lý di sản thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại trong phạm vi di sản họ được hưởng đối với nguyên đơn theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[2.3]. Căn cứ vào Giấy mượn tiền, lời khai của nguyên đơn và bị đơn bà Mai Thị L tham gia tố tụng khi bà còn sống và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đủ cơ sở xác định vào ngày 03/01/2018 vợ chồng ông Trương Văn H và bà Mai Thị L có vay của bà Lê Thị Tuyết L số tiền 1.000.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, cách thức giao tiền bên cho vay sẽ thay mặt bên vay thanh toán cho ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng và giao tiền mặt 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tính là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho bên vay, tài sản bảo đảm cho khoản vay là bên vay chuyển nhượng một phần diện tích đất của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 11, Lô 1, khu B2-1 đường Phó Đức Chính, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng cho bên cho vay, do vậy đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Việc thỏa thuận cho vay phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.4]. Đối với khoản tiền gốc cho vay các bên đều thừa nhận bên cho vay bà Lê Thị Tuyết L đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao số tiền mặt 400.000.000 đồng cho

bên vay ông Trương Văn H, bà Mai Thị L đồng thời thay mặt bên vay thanh toán số tiền mà bên vay phải thanh toán cho Ngân hàng Liên doanh V khoản vay của bà L ông H tại Ngân hàng.

Trong thoả thuận vay tiền các bên có thoả thuận thời hạn thanh toán là 12 tháng kể từ ngày chuyển số tiền 400.000.000 đồng, trong giấy vay tiền các bên không thoả thuận phương thức bà Lê thay mặt bà L ông H thanh toán cho Ngân hàng Liên doanh V số tiền 600.000.000 đồng một lần hay nhiều lần. Theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Liên doanh V và ông H bà L thể hiện thời hạn hợp đồng là 240 tháng, trả nợ gốc và lãi hàng tháng, trong thực tế giao dịch thanh toán được Ngân hàng Liên doanh V xác nhận tổng số tiền đã thanh toán cho hợp đồng vay của ông H bà L tại Ngân hàng là 602.998.000 đồng, trong đó số tiền bà Lê thanh toán là 452.250.000 đồng, bà L thanh toán là 150.750.000 đồng, phương thức hàng tháng kể từ ngày 16/01/2028 cho đến ngày 20/02/2023, có cung cấp lịch sử sao kê và chứng từ thanh toán kèm theo. Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền bà L đã cho bà L vay theo hai hình thức là 852.250.000 đồng.

Như vậy, thời hạn cho vay theo thoả thuận của các bên trong Giấy vay tiền là ngày 03/01/2019 và thời gian bà L thay mặt bà L thanh toán cho ngân hàng lần cuối vào ngày 20/03/2023 đến nay đều đã quá hạn nhưng bị đơn vẫn chưa hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 852.250.000 đồng là vi phạm thoả thuận giữa các bên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Lê Thị Tuyết L là có cơ sở, đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5]. Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi của số tiền gốc 852.000.000 đồng tính từ ngày 01/5/2023 đến 10/4/2024 là: 852.000.000 đồng x (10%/năm) x 345 ngày) = 80.555.126 đồng.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Về căn cứ tính lãi và mức lãi suất: Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa các bên là loại hợp đồng không có lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm thanh toán là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Về thời gian tính lãi: Mặc dù trong trong giấy vay tiền các bên thoả thuận thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày chuyển số tiền 400.000.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho bị đơn vào ngày 04/01/2018, trong khi đến ngày 20/02/2023 bà L mới thực hiện thanh toán cho Ngân hàng thay cho ông H, bà L lần cuối, do vậy mặc dù các bên không có văn

bản thoả thuận bổ sung giấy vay tiền nhưng thực tế các bên đã thống nhất thay đổi thời hạn cho vay so với Giấy vay tiền. Đến ngày 27/3/2023 bà L gửi Thông báo cho bà L về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đó đề nghị bà L hoàn trả lại khoản tiền vay trước ngày 30/04/2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/5/2023 là phù hợp với khoảng thời gian hợp lý hướng dẫn tại mục 3 Điều 6 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Do yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật về căn cứ tính lãi, số tiền gốc để tính lãi, mức lãi suất, thời gian tính lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 80.555.126 đồng.

[2.6]. Đối với bà Mai Thị L trong quá trình giải quyết vụ án chỉ đồng ý thanh toán số tiền gốc 568.583.333 đồng, nay bà L đã chết và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà L ông H không đồng ý thanh toán khoản nợ cũng không có yêu cầu gì, nguyên đơn cũng không đồng ý giảm bớt khoản nợ như đề nghị của bà L trước đây do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[2.7]. Về biện pháp bảo đảm: Tại mục 3 của Giấy vay tiền các bên thoả thuận bên vay cam kết sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11, Lô 1 Khu B2-1 đường P, quận S, thành phố Đà Nẵng có diện tích 41,25m^2 cho bên cho vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không có yêu cầu Toà án xem xét xử lý tài sản bảo đảm, tài sản nói trên cũng đang được bị đơn thế chấp tại Ngân hàng Liên Doanh V, Hợp đồng đang có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả là 36.000.000 đồng + (3%x 132.805.126 đồng) = 39.984.153 đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đã nộp đã chi.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có mặt tại phiên toà

nhưng vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[6]. Xét các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 613, Điều 614, Điều 615, Điều 651, Điều 658, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại"* của bà Lê Thị Tuyết L.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Văn H và Mai Thị L gồm bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang H, bà Trương Thị Bích H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Tuyết L số tiền 932.805.126đ (Chín trăm ba mươi hai triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, một trăm hai mươi sáu đồng) trong phạm vi di sản do ông Trương Văn H và bà Mai Thị L để lại.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Bích N, ông Trương Đình H, ông Trương Quang H, bà Trương Thị Bích H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.984.153đ (Ba mươi chín triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn, một trăm năm mươi ba đồng)

Bà Lê Thị Tuyết L không chịu án phí, hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết L số tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) bà Lê Thị Tuyết L đã nộp theo biên lai thu số: 0003822 ngày 15 tháng 6 năm 2023 và số tiền tạm ứng án phí 6.043.000đ (Sáu triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng) bà Lê Thị Tuyết L đã

nộp theo biên lai thu số: 0003952 ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã nộp, đã chi.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng